TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2019/DS-PT
Ngày: 27-11-2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 320/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị Ánh T, sinh năm: 1956; cư trú tại: Tổ 10, ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Chị Lê Thị Kim Đ, sinh năm: 1969;

2. Anh Đinh Quốc M (tự H), sinh năm: 1972; chị Đ và anh M là vợ chồng, cùng cư trú tại: Tổ 12, ấp X, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đ: Anh Đặng Tấn L, sinh năm 1975; cư trú tại: Số nhà 404, tổ B, ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh (theo giấy ủy quyền ngày 18/11/2019); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Chị Lê Thị Kim Đ, anh Đinh Quốc M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/01/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lương Thị Ánh T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với vợ chồng chị Đ, anh M. Ngày 01/5/2018, chị Đ có vay của bà số tiền 1.870.000.000 đồng để lấy tiền giằng chân trong các lò mì mua bã mì về phơi bán lấy tiền, chị Đ có viết giấy mượn tiền đưa bà giữ, hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, đóng lãi hàng tháng, tiền gốc hẹn 02 tháng sau sẽ trả. Đến hẹn chị Đ không đóng tiền lãi, bà có hỏi thì chị Đ hẹn hết 02 tháng sẽ trả cả gốc, lãi. Nhưng sau đó không thực hiện, bà đã đến đòi nợ nhiều lần, chị Đ hẹn nhiều lần chưa trả tiền nên bà khởi kiện đến Tòa án. Chị Đ vay tiền là để làm ăn, kinh doanh mua bán xác mì, có lời chi tiêu trong gia đình của vợ chồng, hiện nay vợ chồng chị Đ vẫn đang sống chung nên yêu cầu chị Đ và anh M có trách nhiệm liên đới trả số tiền 1.870.000.000 đồng và lãi suất tính theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/5/2018 cho đến khi trả xong nợ gốc.

Quá trình giải quyết bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị Đ và anh M trả cho bà số tiền 780.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà thừa nhận có cho chị Đ vay tiền, thời gian đầu là 8%/ tháng, thời gian sau này là 5%/ tháng. Những lần vay này hai bên đã tính toán xong, giấy nợ cũ hủy bỏ hoặc có khi bà đưa lại cho chị Đ, chị Đ viết giấy nợ mới, nên chứng cứ mà chị Đ cung cấp là những khoản vay trước đó hai bên đã tính toán xong, nếu chị Đ yêu cầu tính lại lãi suất thì phải cung cấp đủ các giấy nợ và giấy tính lãi của bốn khoản tiền vay gốc như sau:

Ngày 01/5/2016 vay 275.000.000 đồng;

Ngày 22/9/2016 vay 100.000.000 đồng;

Ngày 15/12/2016 vay 215.000.000 đồng;

Ngày 20/12/2016 vay 200.000.000 đồng .

Tổng cộng là 790.000.000 đồng. Ngoài ra còn khoản tiền mua card điện thoại và tiền mượn trả nhân công phơi xác mì 18.750.000 đồng. Bà yêu cầu chị Đ và anh M trả số tiền vay gốc là 790.000.000 đồng, tiền mượn và mua hàng 18.750.000 đồng và trả lãi khoản tiền vay theo quy định pháp luật kể từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm. Tổng cộng bà yêu cầu cả gốc lãi là 1.000.000.000 đồng tính tròn; không yêu cầu tính lãi khoản tiền 18.750.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất chậm trả đối với số tiền vay và tiền lãi chậm trả.

Bị đơn chị Lê Thị Kim Đ trình bày:

Chị xác định có mượn tiền của bà T để làm ăn, từ năm 2014 chị vay tiền của bà T nhiều lần, lãi suất 8%/tháng. Tổng cộng đến ngày 01/5/2016 chị và bà T chốt lại số tiền vay gốc là 275.000.000 đồng, chị có viết "giấy mượn tiền làm vốn" giao cho bà T giữ, trong giấy này ghi thời hạn vay là 08 tháng. Cùng ngày 01/5/2016 chị vay thêm của bà T 15.000.000 đồng, tổng cộng là 290.000.000 đồng. Nhưng 15.000.000 đồng này thực tế là tiền lãi, do không có tiền trả lãi nên bà T cộng dồn vào tiền nợ gốc.

Ngày 22/9/2016 chị có vay thêm 100.000.000 đồng, số tiền này chị nhận bằng tiền mặt và tính lãi 09 tháng là 72.000.000 đồng, trả được 48.000.000 đồng còn lại 24.000.000 đồng nhập vào ghi giấy nợ mới 124.000.000 đồng ngày 22/6/2017. đưa bà T giữ giấy nợ.

Tiền lãi của số tiền 290.000.000 đồng tính từ ngày 01/5/2016 đến ngày 01/01/2017 là 60.000.000 đồng nên chị viết giấy mượn tiền 350.000.000 đồng, thời hạn mượn là 04 tháng đưa bà T giữ giấy nợ.

Tổng cộng tính đến ngày 22/6/2017 chị nợ bà T tổng số tiền 450.000.000 đồng, nhưng chỉ có 375.000.000 đồng là nợ gốc. Do không có khả năng trả nợ, đến ngày 01/6/2017 hai bên thống nhất số tiền nợ gốc và lãi, chị nợ bà T là 870.000.000 đồng, chị ghi giấy mượn tiền đưa bà T giữ, thời hạn vay là 02 tháng từ ngày 01/6/2017 đến 01/8/2017. Do làm ăn thất bại, không có tiền trả nợ nên ngày 01/10/2017 bà T yêu cầu chị viết giấy mượn tiền số tiền 1.300.000.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và lãi của số tiền 870.000.000 đồng trước đó. Cùng ngày 01/10/2017 chị vay của bà T thêm số tiền 70.000.000 đồng.

Đến ngày 01/5/2018 sau khi tính toán lại, hai bên thống nhất số tiền nợ gốc và lãi là 1.870.000.000, bà T yêu cầu chị viết giấy mượn tiền nên chị viết giấy mượn tiền 1.870.000.000 đồng đưa bà T giữ giấy nợ, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng.

Việc bà T tính lãi 8%/tháng là rất cao, thời gian đầu chị có trả lãi và cũng có khi thiếu lại dồn vào nợ gốc, thời gian sau chị không có tiền trả lãi nên cộng dồn mới ra số tiền 1.870.000.000 đồng, chị yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi suất theo quy định pháp luật. Anh M là chồng chị nhưng năm 2009 vợ chồng chị có ra Tòa án ly hôn, chia tài sản, nhưng sau đó chị rút đơn khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ vụ án. Chị và anh M sống chung nhà, tuy nhiên mọi việc làm ăn, chi tiêu trong gia đình do chị lo nên anh M không biết việc nợ bà T.

Nay bà T khởi kiện chị chỉ đồng ý trả số tiền 375.000.000 đồng nợ gốc bao gồm 02 khoản như sau: Ngày 01/5/2016 vay 275.000.000 đồng, ngày 22/9/2016 vay 100.000.000 đồng, chị đã đóng tiền lãi cho bà T, nhưng không nhớ đã đóng là bao nhiêu, chị cung cấp bản tính lãi của bà T, yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định pháp luật. Chị chấp nhận trả gốc và lãi cho bà T theo quy định của pháp luật, không yêu cầu anh M có trách nhiệm cùng chị trả nợ.

Bị đơn anh Đinh Quốc M và người đại diện theo ủy quyền của chị Đ là anh Đặng Tấn L không đến Tòa án, nên không có lời trình bày.

Bản án số: 44/2019/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao; điểm đ, Khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Tuyết đối với chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M .

Buộc chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M (tự H) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lương Thị Ánh Tuyết số tiền 702.848.000 đồng nợ gốc và 165. 212.000 đồng nợ lãi. Tổng cộng gốc và lãi là 868.060.000 đồng.

Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi đối với phần mua card và tiền mượn với tổng số tiền 18.750.000; không yêu cầu tính lãi suất chậm trả đối với số tiền vay và tiền lãi chậm trả.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, bị đơn chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chị Đ chỉ đồng ý trả cho bà T 375.000.000 đồng; anh M không đồng ý liên đới cùng chị Đ trả nợ cho bà T.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 13a/2019/QĐ-SCBSBA ngày 14 tháng 11 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Buộc chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M (tự H) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lương Thị Ánh Tuyết số tiền nợ gốc 694.625.000 đồng và 165. 212.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng hai khoản là 859.837.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M phải liên đới chịu 37.795.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đ trình bày: Chị Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 375.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật; đây là nợ riêng của chị Đ không có liên quan đến anh M nên không đồng ý buộc anh M liên đới cùng chị trả nợ.

Bà T trình bày: Vợ chồng chị Đ và anh M vẫn đang sống chung nhà, yêu cầu chị Đ và anh M cùng chịu trách nhiệm trả tiền vay gốc 790.000.000 đồng, tiền mượn và tiền mua card điện thoại là 18.750.000 đồng; giấy tính tiền lãi (bút lục số 36) là do bà viết tính tiền nợ, tiền lãi mà bà và chị Đ đã thống nhất; yêu cầu tính tiền lãi suất số tiền vay 790.000.000 đồng theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, không yêu cầu tính tiền lãi của số tiền mượn, tiền mua card điện thoại; không yêu cầu tính lãi suất chậm trả đối với số tiền vay và tiền lãi chậm trả.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T, người đại diện theo ủy quyền của chị Đ thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp hành đúng nội quy phiên tòa. Anh M được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Kim Đ; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Đinh Quốc M; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị Kim Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; anh Đinh Quốc M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Đ, anh M.

[**2]** Xét yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Kim Đ không đồng ý trả cho bà T số tiền gốc và lãi như bản án sơ thẩm tuyên, chỉ đồng ý trả 375.000.000 đồng, thấy rằng:

- Đối với số tiền vay gốc: Bà T xác định cho chị Đ vay tiền gốc 790.000.000 đồng, cụ thể:

+ Ngày 01/5/2016 vay 275.000.000 đồng (bút lục 38);

+ Ngày 22/9/2016 vay 100.000.000 đồng (bút lục 37);

+ Ngày 15/12/2016 vay 215.000.000 đồng;

+ Ngày 20/12/2016 vay 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà T trình bày: Giấy mượn tiền sau cùng ngày 01/5/2018 số tiền 1.870.000.000 đồng là bao gồm tiền gốc và tiền lãi nhưng bà không tính lại được cụ thể tiền gốc, tiền lãi là bao nhiêu, chỉ xác định tiền gốc là 790.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tính toán khấu trừ tiền lãi bà đã nhận so với tiền lãi theo quy định của pháp luật trừ vào tiền gốc bà đồng ý nên không kháng cáo. Bà T thừa nhận giấy tính tiền lãi (bút lục số 36) do chị Đ cung cấp cho Tòa án bản gốc là do bà và chị Đ thống nhất tính tiền lãi, toàn bộ chữ viết, chữ số trong giấy tính tiền lãi là do bà viết.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đ trình bày: Giấy tính tiền lãi (bút lục số 36) do chị Đ giữ và cung cấp cho Tòa án.

Xét thấy, do hai bên không thống nhất tiền gốc vay nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy tính tiền lãi (bút lục số 36) đã tính toán, khấu trừ tiền lãi suất bà T đã nhận và tiền lãi theo quy định của pháp luật, khấu trừ tiền lãi đã nhận vào tiền gốc là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Cụ thể, khoản vay 275.000.000 đồng chấp nhận tiền gốc còn lại là 198.750.000 đồng; khoản vay 100.000.000 đồng chấp nhận tiền gốc còn lại là 62.125.000 đồng.

Đối với 02 khoản vay 215.000.000 đồng và 200.000.000 đồng hai bên không còn giấy nợ cũ. Chị Đ không thừa nhận hai khoản vay gốc này. Căn cứ vào giấy tính tiền lãi (bút lục số 36) thể hiện bà T đã tính tiền lãi 03 tháng liên tiếp từ tháng 01/2017 đến tháng 3/2017 với lãi suất 8%/ tháng, thành tiền lãi 17.200.000 đồng tương ứng với số tiền vay gốc 215.000.000 đồng; số tiền lãi 16.000.000 đồng tương ứng với số tiền vay gốc 200.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận hai khoản nợ gốc này là có cơ sở.

Như vậy, có cơ sở chấp nhận tiền vay gốc là: (198.750.000 đồng + 62.125.000 đồng + 215.000.000 đồng + 200.000.000 đồng) = 675.875.000 đồng.

- Về tiền lãi:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T thừa nhận giấy tính tiền lãi (bút lục số 36) do bà viết và đưa chị Đ giữ, chị Đ không có phản ứng gì và tiếp tục ký giấy nợ mới, do đó có cơ sở tiền lãi như trong giấy tính này hai bên đã thống nhất.

Thời điểm tính lãi của 4 khoản vay phát sinh từ tháng 01/2017. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính mức lãi suất 0,833%/tháng là đúng quy định của pháp luật. Cụ thể tiền lãi của các khoản vay gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2019, Tòa án cấp sơ thẩm tính như sau: Tiền vay gốc 198.750.000 đồng tính tiền lãi là 53.751.000 đồng; tiền vay gốc 62.125.000 đồng tính tiền lãi là 13.869.000 đồng; tiền vay gốc 200.000.000 đồng tính tiền lãi là 54.811.000 đồng; tiền vay gốc 215.000.000

đồng tính tiền lãi là 59.161.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi: (53.751.000 đồng +13.869.000 đồng + 54.811.000 đồng + 59.161.000 đồng) = 181.592.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất thành tiền 181.592.000 đồng, khấu trừ tiền lãi đã nhận 16.380.000 đồng, còn lại lãi phải trả là 165.212.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với khoản tiền mượn, tiền mua card điện thoại được thể hiện trong giấy tính tiền (bút lục số 36) gồm : (350.000 đồng + 600.000 đồng + 4.800.000 đồng + 13.000.000 đồng) = 18.750.000 đồng. Bà T giao giấy tính tiền này cho chị Đ nhận, chị Đ không có phản ứng, sau đó ký giấy nợ mới. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khoản nợ này chưa trả là có cơ sở, cần buộc chị Đ và anh M trả cho bà T.

Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận tiền gốc là 694.625.000 đồng và tiền lãi là 165.212.000 đồng.

Chị Đ kháng cáo chỉ đồng ý trả cho bà T 375.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[**3]** Chị Lê Thị Kim Đ xác định nợ bà T là nợ riêng, không đồng ý buộc anh Đinh Quốc M liên đới trả nợ, thấy rằng:

Các giấy mượn tiền của bà T do chị Đ viết là vay tiền trong thời gian chị Đ và anh M sống chung, hôn nhân còn tồn tại; chị Đ trình bày do cần vốn mua bán nên chị vay tiền của bà T, vay tiền để làm ăn, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, nuôi các con ăn học. Qua xác minh địa phương được biết anh chị vẫn đang chung sống, cùng hộ khẩu Tòa án cấp sơ thẩm xác định nợ chung, buộc vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp quy định tại các điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[**4]** Xét yêu cầu kháng cáo của anh Đinh Quốc M, không đồng ý liên đới cùng chị Đ trả nợ cho bà T, thấy rằng: Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập anh M hợp lệ lần thứ hai nhưng anh M vắng mặt tại phiên tòa.

Tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người đó"*. Căn cứ vào khoản 2 Điều 312; khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh M.

[**5]** Người đại diện theo ủy quyền của chị Đ trình bày: Chị Đ chỉ đồng ý trả cho bà T tiền vay gốc 375.000.000 đồng và không buộc anh M liên đới trả nợ là không có cơ sở chấp nhận.

[**6]** Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[**7]** Từ những phân tích trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Kim Đ; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Đinh Quốc M; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

[**8]** Về án phí dân sự phúc thẩm: Tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí quy định: *"Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo"*. Do kháng cáo của chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M không được chấp nhận, nên chị Đ và anh M phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Kim Đ; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Đinh Quốc M.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Ánh T đối với chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M .

Buộc chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M (tự H) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lương Thị Ánh Tuyết số tiền nợ gốc 694.625.000 đồng và 165.212.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng hai khoản là 859.837.000 (tám trăm năm mươi chín triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn) đồng.

Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi đối với tiền mua card điện thoại và tiền mượn với tổng số tiền 18.750.000; không yêu cầu tính lãi suất chậm trả đối với số tiền vay và tiền lãi chậm trả.

Kể từ ngày bà Lương Thị Ánh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng chị Đ và anh M còn phải trả cho bà T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M phải liên đới chịu 37.795.000 (ba mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Lương Thị Ánh T không phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu không được Tòa án án chấp nhận.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lê Thị Kim Đ và anh Đinh Quốc M phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh chị đã nộp theo Biên lai thu tiền số: 0006374 ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện C, tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS huyện C, tỉnhTây Ninh;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Thị Tuyền